

The Infinitive (Động từ nguyên mẫu)

Tổng quan lý thuyết chi tiết, các dạng thức và ví dụ minh họa song ngữ Anh - Việt

1. Các dạng thức của Infinitive (Forms of the Infinitive)

Động từ nguyên mẫu trong tiếng Anh có thể chia thành nhiều dạng khác nhau tùy thuộc vào thể (chủ động / bị động) và thời (hiện tại / hoàn thành / tiếp diễn).

Dạng thức (Form)	Chủ động (Active)	Bị động (Passive)
Present (Hiện tại)	<i>to work, to do</i>	<i>to be done</i>
Present Continuous (Tiếp diễn)	<i>to be working, to be doing</i>	—
Perfect (Hoàn thành)	<i>to have worked, to have done</i>	<i>to have been done</i>
Perfect Continuous (HT tiếp diễn)	<i>to have been working / doing</i>	—

Lưu ý quan trọng (Full Infinitive vs. Bare Infinitive):

- **Full Infinitive:** Bao gồm **TO + Verb** (ví dụ: *to walk, to pay*).
- **Bare Infinitive:** Động từ nguyên mẫu không có **TO** (ví dụ sau các trợ động từ khuyết thiếu, cấu trúc *had better, would rather*).

Ví dụ: You *had better* say nothing.

Tốt hơn là bạn không nên nói gì cả.

2. Cách sử dụng Infinitive (Uses of the Infinitive)

A. Dùng độc lập hoặc trong cụm từ

The infinitive có thể được sử dụng một mình hoặc làm thành phần chính của một cụm từ vị ngữ.

Ví dụ 1: We began **to walk**.

Chúng tôi bắt đầu đi bộ.

Ví dụ 2: We began **to walk down the road**.

Chúng tôi bắt đầu đi bộ xuống con đường.

B. Làm chủ ngữ của câu (Subject of a sentence)

Infinitive có thể đứng ở đầu câu làm chủ ngữ chỉ sự việc, hành động.

Ví dụ 1: **To lean out of the window** is dangerous.

Vươn người ra khỏi cửa sổ là nguy hiểm.

Ví dụ 2: **To save money now** seems impossible.

Để tiết kiệm tiền bây giờ dường như là không thể.

C. Làm phần bổ ngữ của động từ (Complement of a verb)

Infinitive được dùng để bổ nghĩa hoặc làm rõ cho chủ ngữ thông qua động từ liên kết (linking verb).

Ví dụ: His plan **is to keep** the affair secret.

Kế hoạch của anh ta là giữ bí mật chuyện tình cảm.

D. Theo sau các động từ khác (Verb + Infinitive)

Infinitive có thể theo sau trực tiếp động từ, hoặc đi qua các từ nghi vấn (**how, what, where...**), hoặc theo cấu trúc **verb + object + infinitive**.

Trực tiếp: He wants **to pay**.

Anh ấy muốn trả tiền.

Có tân ngữ: He wants me **to pay**.

Anh ấy muốn tôi trả tiền.

E. Dùng sau các tính từ (After adjectives)

Infinitive thường xuất hiện sau các tính từ diễn tả cảm xúc, trạng thái hoặc khả năng như: **angry** **glad**

happy **sorry** **fortunate** **likely** **lucky** .

Ví dụ: I am very **glad to meet** you here.

Tôi rất vui khi được gặp bạn ở đây.

3. Các động từ phổ biến theo sau bởi Infinitive

Dưới đây là bảng tổng hợp các động từ thông dụng thường đi kèm trực tiếp với Full Infinitive trong tiếng Anh:

• agree	• aim	• appear	• arrange	• ask
• attempt	• bother (negative)	• care (negative)	• choose	• claim
• condescend	• consent	• be determined	• endeavour	• fail
• forget	• guarantee	• happen	• hesitate	• hope
• learn	• long	• manage	• neglect	• pretend
• proceed	• promise	• prove	• refuse	• resolve
• seem	• swear	• tend	• threaten	• trouble (negative)